

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TGN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TGN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TGN TRADE AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TGN TRADE AND IMPORT EXPORT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110339596

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, Ngõ 3, Đường Trục, Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934489267

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                        | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ động vật sống)                                                                                                                                                                             | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản, Bán buôn cà phê, Bán buôn chè, Bán buôn rau, quả, Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, Bán buôn thực phẩm khác | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                        | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                   | 4653        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                          | 4659        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                         | 4669        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>Chi tiết: - Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;                                                                                                                                       | 0163        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                                                                                                     | 8292 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                          | 8299 |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                             | 4719 |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 21. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 24. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 25. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1061 |
| 26. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                | 1062 |
| 27. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                | 1071 |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                          | 1073 |
| 29. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 30. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; - Sản xuất súp và nước xút; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;                                                                   | 1079 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                               | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                         | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn; - Quán ăn tự phục vụ; - Quán ăn nhanh; - Cửa hàng bán đồ ăn mang về;<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                 | 5630 |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                      | 8110 |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4751 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                      | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ VĂN TIỀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 27/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091003897

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 2, Ngõ 3, Đường Trục, Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2, Ngõ 3, Đường Trục, Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN TIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091003897

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 2, Ngõ 3, Đường Trục, Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2, Ngõ 3, Đường Trục, Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội